

Số: 41 /BC-UBND

Bình Định, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính quý I năm 2025 của tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo quy định của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính quý I năm 2025 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Năm 2025 được xác định là năm “tăng tốc”, “bứt phá”, tập trung tháo gỡ khó khăn, vượt qua thách thức nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu năm 2025 và cả nhiệm kỳ 2020 – 2025. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính gắn với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó có một số Kế hoạch lớn, cụ thể như: Kế hoạch¹ triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Kế hoạch² triển khai Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025 của tỉnh; Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025³; Chương trình công tác trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm 2025⁴, đồng thời định hướng và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2025 để tổ chức thực hiện; Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động theo Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 32 -CTr/TU ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia⁵; Kế hoạch hoạt động năm 2025 của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính,

¹ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 22/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

² Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 22/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

³ Quyết định số 4379/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴ Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁵ Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh⁶.

- Ngoài ra, 100% các sở, ban, ngành, địa phương cũng đã quan tâm xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2025. Theo đó, kế hoạch cải cách hành chính năm 2025 của các cơ quan thuộc tỉnh đề ra 332 nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã đề ra 294 nhiệm vụ và được phân công rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, có nơi cá thể hóa trách nhiệm đến từng cá nhân trong triển khai từng nhiệm vụ cải cách hành chính được giao; đồng thời các sở, ngành, địa phương cũng đã ban hành hơn 140 văn bản các loại để chỉ đạo, đôn đốc, quán triệt thực hiện tốt các nhiệm vụ cải cách hành chính trên từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. Kết quả tính đến ngày 14 tháng 3 năm 2025, các sở, ban, ngành đã hoàn thành 117/332 nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 35.24% so với kế hoạch; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã hoàn thành 81/294 nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 27.55 % so với kế hoạch đề ra.

2. Triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2025⁷. Theo đó, đề ra 36 nhiệm vụ trọng tâm trên 06 lĩnh vực cải cách hành chính. Kết quả, đến nay đã triển khai hoàn thành **05/36 nhiệm vụ** đề ra đảm bảo đúng tiến độ, có sản phẩm công việc cụ thể (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*). Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành trên 15 văn bản chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính, tập trung là cải cách thủ tục hành chính, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với thúc đẩy sử dụng dịch vụ công trực tuyến để phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Đã triển khai đo lường, xác định Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện (DCCI) năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Kết quả các chỉ số cho thấy: (i) Giá trị trung bình Chỉ số PAR Index của các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh đạt 87.83%, giảm 0.07% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 87.90%), các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đạt 82.57%, tăng 1.30% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 81.27%), Ủy ban nhân dân cấp huyện đạt 87.88%, tăng 7.09% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 80.79%); (ii) Giá trị trung bình Chỉ số SIPAS của các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh đạt 84.78%, giảm 0.38% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 85.16%), các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đạt 83.38%, tăng 2.55% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 81.83%), Ủy ban nhân dân cấp huyện đạt 88.43%, tăng 8.94% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 79.49%); (iii) Chỉ số DCCI của các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh đạt 72.62%, tăng 0.14% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 72.48%), Ủy ban nhân dân cấp huyện đạt 68.49%, giảm 4.47% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 72.96%).

⁶ Quyết định số 12/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2025 của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, chuyển đổi số và Đề án 06.

⁷ Quyết định số 4447/KH-UBND ngày 29/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch kiểm tra công vụ trên địa bàn tỉnh năm 2025⁸. Theo đó, Tổ công tác về kiểm tra công vụ ban hành Kế hoạch kiểm tra hoạt động công vụ quý I năm 2025⁹, đồng thời đã tổ chức kiểm tra công vụ đối với 37 địa phương¹⁰. Kết quả kiểm tra, hầu hết các địa phương được kiểm tra chấp hành tốt các nội quy, quy chế làm việc, văn hóa công vụ, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính kịp thời cho người dân.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch truyền thông công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2025¹¹. Theo đó, đề ra 16 nhiệm vụ để tổ chức thực hiện. Kết quả, trong quý I năm 2025 đã đăng 23 tin, bài tuyên truyền các nội dung liên quan đến cải cách hành chính thông qua Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; phối hợp với Báo Bình Định đăng hơn 70 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính. Ngoài ra, phối hợp Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước - Đại học Quy Nhơn, Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh tổ chức Tọa đàm tuyên truyền thí điểm cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng định danh xác thực điện tử VNeID tại Đại học Quy Nhơn. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định xây dựng 02 số Tạp chí truyền hình “Pháp luật và Đời sống”... nhằm tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật đến với toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh; góp phần, nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh.

5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Từ đầu năm 2025 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân tỉnh 10 nhiệm vụ. Kết quả đã giải quyết hoàn thành và đúng thời gian quy định 02/10 nhiệm vụ và đang triển khai thực hiện 08 nhiệm vụ còn trong hạn (không có nhiệm vụ trễ hạn).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Cải cách thể chế

(i) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

Trong quý I năm 2025, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã ban hành 62 văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó, cấp tỉnh ban hành 35 văn bản, cấp huyện ban hành 26 văn bản, cấp xã ban hành 10 văn bản.

⁸ Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁹ Kế hoạch số 08/KH-TCT ngày 31/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁰ Đã kiểm tra tại 11 thị trấn (đạt 100%), 18 phường (đạt 56,3%/tổng số 32 phường), 43 xã (đạt 37,1%/tổng số 116 xã).

¹¹ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(ii) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi tình hình thi hành pháp luật (THTHPL)

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh¹²; đồng thời ban hành Công văn số 881/UBND-NC ngày 07 tháng 02 năm 2025 xác định lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo dõi THTHPL năm 2025 và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện¹³. Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản chỉ đạo xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2024 trên địa bàn tỉnh¹⁴ theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 1224/VPCP-PL ngày 15 tháng 02 năm 2025.

(iii) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL)

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh¹⁵; Kế hoạch truyền thông, phổ biến các Luật mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8¹⁶; Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024 - 2030” năm 2025 trên địa bàn tỉnh¹⁷; Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh đã tổ chức tổng kết công tác năm 2024 và triển khai nhiệm vụ năm 2025¹⁸; báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024 trên địa bàn tỉnh¹⁹.

- Ngoài ra, Sở Tư pháp cũng đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn như: Thông cáo báo chí số 01/TCBC-STP ngày 13 tháng 01 năm 2025; Công văn số 68/STP-PBGDPL&TDTHPL ngày 14 tháng 01 năm 2025 rà soát, kiện toàn đội ngũ Báo cáo viên pháp luật tỉnh; Kế hoạch số 03/KH-STP ngày 17 tháng 01 năm 2025 biên soạn Tài liệu hỏi - đáp pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Công văn số 129/STP-PBGDPL&TDTHPL ngày 04 tháng 02 năm 2025 phối hợp thực hiện truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Thông cáo báo chí số 02/TCBC-STP ngày 21 tháng 02 năm 2025 về văn bản QPPL do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 01 năm 2025...; tổ chức Chương trình tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã An Toàn, huyện An Lão; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định xây dựng 03 số Tạp chí truyền hình “Pháp luật và Đời sống”; tổ chức viết tin, bài

¹² Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹³ Công văn số 1083/UBND-NC ngày 14/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁴ Công văn số 1884/UBND-NCVX ngày 11/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁵ Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁶ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 08/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁷ Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 05/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁸ Kế hoạch số 25/KH-HĐPH ngày 06/3/2025 Hội đồng Phối hợp PBGDPL.

¹⁹ Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 20/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

tuyên truyền, phổ biến pháp luật đăng tải trên Trang Thông tin điện tử PBGDPL tỉnh.... để tổ chức, cá nhân tiếp cận, tìm hiểu.

(iv) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa VBQPPL

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Tư pháp đã phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện việc rà soát và tự kiểm tra 35 văn bản QPPL dựa trên các tiêu chí, điều kiện về tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của văn bản QPPL theo quy định của Nghị định 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP. Kết quả, các văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đều đảm bảo về nội dung, hình thức và thẩm quyền ban hành. Đồng thời đã tổ chức kiểm tra theo thẩm quyền 26/26 văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. Kết quả kiểm tra, chưa phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật về nội dung và thẩm quyền.

- Về công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật: Sở Tư pháp đã phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát, tham mưu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ 40 văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

(i) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch²⁰ rà soát, đánh giá 08 TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của 03 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh năm 2025; ban hành 30 Quyết định công bố Danh mục với 292 TTHC (*trong đó ban hành mới 53 TTHC, sửa đổi, bổ sung 157 TTHC, thay thế 54 TTHC; bãi bỏ 28 TTHC*) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành; đã thực hiện việc tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 31 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 35 TTHC liên thông và 124 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

- Ngoài ra, đã chỉ đạo và giao các sở, ban, ngành rà soát 562 thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ, đề xuất phương án cắt giảm bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ; bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết theo Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Duy trì hoạt động ổn định Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp theo mô hình chuyên giao doanh nghiệp bưu chính công ích đảm nhận nhiệm vụ “hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải

²⁰ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

quyết TTHC”²¹. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 chuyển giao nhiệm vụ “Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ” và “cấp Phiếu lý lịch tư pháp” từ Sở Giao thông vận tải, Sở Tư pháp về Công an tỉnh để thực hiện.

- Duy trì và triển khai hiệu quả 02 nhóm TTHC liên thông “Khai sinh – Khai tử”, kết quả trong quý I năm 2025: nhóm TTHC liên thông “Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi” phát sinh 4.296 hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ 100% (không có hồ sơ trực tiếp); nhóm TTHC liên thông “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng phí”, phát sinh 1.425 hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ 100% (không có hồ sơ trực tiếp); “cấp Phiếu Lý lịch tư pháp” qua ứng dụng VNeID phát sinh 2.177 hồ sơ, đã xử lý, trả kết quả 1.451 hồ sơ. Duy trì và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án 5299, mô hình “Hành chính phục vụ người dân” trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và VNPT Bình Định thiết lập, điều chỉnh lại danh mục TTHC, quy trình điện tử, tài khoản thụ hưởng các khoản thu, lệ phí giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (Hệ thống VNPT iGate) sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy của các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện để đảm bảo đi vào hoạt động ổn định từ ngày 01 tháng 3 năm 2025²².

(iii) Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

Kết quả từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 07 tháng 3 năm 2025: Toàn tỉnh tiếp nhận 112.959 hồ sơ, trong đó đã giải quyết và trả kết quả 102.015 hồ sơ (bao gồm: 101.850 hồ sơ giải quyết trước/đúng hạn, đạt tỷ lệ 99,83%; 165 hồ sơ giải quyết trễ hạn, chiếm tỷ lệ 0,16%), đang giải quyết 10.944 hồ sơ và còn trong hạn.

(iv) Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch và văn bản triển khai, hướng dẫn công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ TTHC tại các sở, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Kết quả thực hiện trong Quý I năm 2025 như sau:

- Tỷ lệ số hoá thành phần hồ sơ bình quân chung cả tỉnh đạt 99,88% (cấp tỉnh đạt 99,95%, cấp huyện đạt 99,99% và cấp xã đạt 99,79%), vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 80%.

- Tỷ lệ cấp kết quả điện tử bình quân chung cả tỉnh đạt 95,58% (cấp tỉnh đạt 96,67%, cấp huyện đạt 90,14%, cấp xã đạt 98,89%), chưa đạt chỉ tiêu do Chính phủ giao (100%).

²¹ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh”.

²² Công văn số 138/VPUBND-KSTT ngày 26/02/2025 và Công văn số 141/VPUBND-KSTT ngày 27/02/2025

- Tỷ lệ tái sử dụng kết quả số hóa bình quân chung cả tỉnh đạt 69,82% (cấp tỉnh đạt 50,02%, cấp huyện đạt 62,68%, cấp xã đạt 84,51%), vượt chỉ tiêu do Chính phủ giao (50%).

(v) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC

Trong kỳ, đã tiếp nhận 97 phản ánh, kiến nghị gửi qua Công Dịch vụ công quốc gia, qua đó chuyển cơ quan chức năng xử lý, trả lời và công khai theo đúng quy định 97 phản ánh, kiến nghị (tỷ lệ 100%).

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

(i) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, địa phương

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 18 tháng 02 năm 2025 thành lập 07 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Theo đó, kết quả sau khi sắp xếp, có 14²³ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, giảm 06/20 cơ quan, đạt tỷ lệ 30%; cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thành lập thống nhất chung trong toàn tỉnh gồm có 09²⁴ phòng chuyên môn, riêng 03²⁵ huyện miền núi có 10 phòng (có thêm Phòng Dân tộc và Tôn giáo), giảm 33/135 phòng chuyên môn, đạt tỷ lệ 24,44%.

- Đồng thời, thành lập Ban Quản lý dự án các công trình Giao thông và Dân dụng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh và Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh; thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; hợp nhất 03 Công ty Lâm nghiệp thành lập Công ty TNHH Lâm nghiệp Bình Định; sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội vào Trung tâm Xúc tiến đầu tư và tổ chức lại thành Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Bình Định thuộc Sở Tài chính; phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh. Đến nay, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh là 695 đơn vị, giảm 39 đơn vị so với năm 2021, nâng tổng số giảm lên 178 đơn vị (tương ứng tỷ lệ giảm 20,38% số đơn vị) so với năm 2015.

²³ Gồm: 12 Sở được tổ chức thống nhất ở tỉnh (i) Sở Nội vụ; (ii) Sở Tư pháp; (iii) Sở Tài chính; (iv) Sở Công Thương; (v) Sở Nông nghiệp và Môi trường; (vi) Sở Xây dựng; (vii) Sở Khoa học và Công nghệ; (viii) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (ix) Sở Giáo dục và Đào tạo; (x) Sở Y tế; (xi) Thanh tra tỉnh; (xii) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và 02 Sở đặc thù được tổ chức ở tỉnh (Sở Ngoại vụ; Sở Dân tộc và Tôn giáo).

²⁴ Gồm: (i) Phòng Nội vụ; (ii) Phòng Tư pháp; (iii) Phòng Tài chính; (iv) Phòng Giáo dục và Đào tạo; (v) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; (vi) Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin; (vii) Phòng Y tế; (viii) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện; (ix) Phòng Nông nghiệp và Môi trường.

²⁵ Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão có thêm Phòng Dân tộc và Tôn giáo, được thành lập theo đặc thù riêng của tỉnh và quy định của Chính phủ.

- Ban hành mới chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 14 cơ quan, đơn vị²⁶ sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy.

(ii) Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 về việc giao biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh năm 2025. Theo đó, tổng số biên chế công chức năm 2025 là 2.127 biên chế, tinh giản 35 biên chế so với năm 2024; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh năm 2025 là 24.856 người, giảm 541 người so với năm 2024; giao số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2025 là 466 người (trong số 541 người thực hiện giảm của năm 2025). Như vậy, tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2023 đến năm 2025 theo phương án giao tự chủ của đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là: 1.338 người²⁷.

(iii) Thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách hưởng chế độ chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với 42 trường hợp²⁸, với tổng kinh phí là: 6.548.876.000 đồng; hưởng chính sách hỗ trợ một lần do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với 20 trường hợp²⁹, với tổng kinh phí là: 1.897.275.000 đồng.

4. Cải cách chế độ công vụ

(i) Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

Thực hiện Thông tư số 11/2022/TT-BNV, Thông tư số 12/2022/TT-BNV và Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập và hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức. Đến nay,

²⁶ Sở Tài chính; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nội vụ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Y tế; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tư pháp; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh Bình Định; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Định; Trung tâm Xúc tiến đầu tư thuộc Sở Tài chính.

²⁷ Số lượng người làm việc nêu trên không bao gồm 551 biên chế giáo viên đã bổ sung cho sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 và năm học 2023 - 2024 theo Quyết định số 60-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2026).

²⁸ Gồm: 01 công chức cấp tỉnh, 14 viên chức, 18 cán bộ, công chức cấp xã và 09 cán bộ không chuyên trách cấp xã.

²⁹ Gồm: 11 cán bộ, công chức cấp xã và 09 cán bộ không chuyên trách cấp xã.

đã có 16/16³⁰ cơ quan hành chính được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định; 695/695 đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định.

(ii) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức

Tiếp tục hướng dẫn, triển khai thực hiện công tác tuyển dụng viên chức theo quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó, đã có ý kiến thỏa thuận cho 03 cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền phân cấp, với tổng số 266 chỉ tiêu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt nhu cầu thu hút đối với bác sĩ, được sĩ năm 2025 theo đề nghị của Sở Y tế: 61 chỉ tiêu.

(iii) Kết quả đánh giá cán bộ năm 2024

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đánh giá, xếp loại đối 33 tập thể và 111 cá nhân³¹, đồng thời Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại đối với 09 tập thể Công ty và tập thể lãnh đạo Công ty; 38 người quản lý doanh nghiệp.

(iv) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Thực hiện Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm 39 công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh³², đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phụ trách và bổ nhiệm 01 Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn; cho chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm lại 01 Phó Giám đốc Sở Xây dựng, 01 Phó Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh, 01 Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định.

(v) Thực hiện chính sách, tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ đối với 05 công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý³³; nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu đối với 02 cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý³⁴. Thực hiện thẩm định kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Đến nay, đã thẩm định đối với 44 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các sở, ngành, địa phương, với tổng kinh phí thực hiện là 44.827.922.884 đồng.

(vi) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

³⁰ Trước khi sắp xếp có 22/22 cơ quan đã được phê duyệt (bao gồm 20 cơ quan chuyên môn và 02 tổ chức hành chính khác là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh).

³¹ 30 Giám đốc sở và tương đương, 76 Phó Giám đốc sở và tương đương và 05 Giám đốc đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

³² 07 Giám đốc Sở và tương đương, bổ nhiệm 32 Phó Giám đốc Sở và tương đương.

³³ 03 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc Sở và tương đương.

³⁴ Giám đốc Sở Công Thương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2025³⁵. Đề xuất nội dung, tài liệu làm việc giữa Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành với Tổ chức Cố vấn Giáo dục và Đào tạo TET Education Group (TET), Australia; đôn đốc các sở, ngành phối hợp xây dựng, cập nhật tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2025.

(vii) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra công vụ trên địa bàn tỉnh năm 2025 tại Quyết định số 4472/KH-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024, Kế hoạch số 08/KH-TCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổ trưởng Tổ công tác về Kế hoạch kiểm tra hoạt động công vụ quý I năm 2025. Theo đó, đã tiến hành kiểm tra đối với 37 địa phương. Kết quả kiểm tra, hầu hết các địa phương được kiểm tra chấp hành tốt các nội quy, quy chế làm việc, văn hóa công vụ, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính kịp thời cho người dân.

(viii) Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện việc rà soát, kê khai, bù đắp dữ liệu vào cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh và kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ quản lý; phối hợp với VNPT Bình Định rà soát, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức theo cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị, địa phương dựa trên Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

5. Về cải cách tài chính công

(i) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách (tính đến 07/3/2025)

- Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn (chưa kể thu huy động đóng góp, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương) thực hiện 3.384.073 triệu đồng, đạt 19,4% dự toán năm, vượt 17,5% so cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thu nội địa thực hiện 3.295.766 triệu đồng, đạt 20,1% so với dự toán năm, vượt 24,8% so cùng kỳ. Nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu cổ tức lợi nhuận được chia, lợi nhuận để lại và thu xổ số kiến thiết, thu nội địa thực hiện 1.677.556 triệu đồng, đạt 18,7% dự toán năm, bằng 91,7% so cùng kỳ.

Trong cơ cấu nguồn thu, có 08/17 khoản thu thực hiện đạt khá, cao hơn mức bình quân thu 02 tháng so với dự toán năm (phải thu 16,6% so với dự toán năm) như: thu từ DNNN địa phương đạt 22,3% dự toán; thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt 30,9% dự toán; thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc

³⁵ Tờ trình số 018/TTr-SNV ngày 06/03/2025 của Sở Nội vụ.

doanh đạt 22,5% dự toán; thuế thu nhập cá nhân đạt 36,2% dự toán; thu tiền sử dụng đất đạt 21,9% dự toán;...

- Tổng chi ngân sách địa phương là 3.579.051 triệu đồng, đạt 15% dự toán năm và bằng 94,1% so cùng kỳ. Trong đó, chi ngân sách tỉnh 1.530.504 triệu đồng, đạt 13,2% dự toán năm và chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố (kể cả ngân sách xã, phường, thị trấn) 2.048.546 triệu đồng, đạt 16,7% dự toán năm.

Chi đầu tư phát triển thực hiện 847.623 triệu đồng, đạt 10,4% dự toán, bằng 75% so với cùng kỳ.

Chi thường xuyên thực hiện 2.547.505 triệu đồng, đạt 22,1% dự toán, tăng 8,3% so với cùng kỳ.

- Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công: Kế hoạch vốn năm 2025 (tính đến ngày 12/3/2025): 13.240.250 triệu đồng và đã thanh toán 1.570.698 triệu đồng, đạt 11,75% so với kế hoạch.

(ii) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1724/UBND-TH ngày 05 tháng 3 năm 2025 về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024; Công văn số 1202/UBND-TH ngày 19 tháng 02 năm 2025 đẩy nhanh tiến độ thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tiếp nhận và xử lý 02 cơ sở nhà đất từ BHXH Việt Nam chuyển giao về địa phương; có ý kiến đề nghị Bộ Công an chuyển giao các cơ sở nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng về địa phương quản lý, xử lý.

(iii) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tính đến thời điểm báo cáo, có tổng cộng 129/129 đơn vị khối tỉnh được giao quyền tự chủ về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó: 08 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 15 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; 78 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 28 đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên³⁶.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

(i) Kết quả xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật

³⁶ Năm 2025, số lượng ĐVSNCCL khối tỉnh giảm 06 đơn vị so với năm 2024 vì lý do thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 17/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, trong đó: Hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Data Center cơ bản đảm bảo và đáp ứng yêu cầu an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin; Hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II đã kết nối đến 100% các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định và kết nối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp I do Cục Bưu điện Trung ương quản lý; Hạ tầng mạng internet cáp quang kết nối hộ gia đình đạt trên 76,5% (tăng 3,5% so với đầu năm), hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đã phủ đạt 99,8% số thôn, làng trên địa bàn tỉnh³⁷ (tăng 2% so với đầu năm).

(ii) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng

Các hệ thống nền tảng được duy trì, vận hành tốt phục vụ công tác quản lý, điều hành, tác nghiệp của cơ quan nhà nước trên môi trường số, bao gồm: Nền tảng LGSP, Hệ thống hợp giao ban trực tuyến 4 cấp, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Hệ thống VNPT-Igate), Hệ thống Văn phòng điện tử (iDesk), Chữ ký số trên USB Token và SIM, Hệ thống thư điện tử công vụ, Hệ thống Trang thông tin điện tử các cơ quan nhà nước, Hệ thống thông tin trên nền tảng mạng xã hội (Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định, Tin tức Bình Định).

(iii) Kết quả xây dựng và phát triển dữ liệu

Các hệ thống phần mềm dùng chung được triển khai, ứng dụng hiệu quả trong công tác phục vụ chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh như: Cổng thông tin điện tử; Quản lý văn bản và hồ sơ công việc; Quản lý lịch công tác; Cổng Dịch vụ công của tỉnh; Phần mềm hợp không giấy. Đến nay, đạt tỷ lệ 50% cơ sở dữ liệu tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử, chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên địa bàn tỉnh, gồm: Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, tài chính; 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành (không bao gồm nội dung mật) được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

(iv) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ

Triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng các nền tảng, dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ nội bộ như: Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai, CSDL cán bộ, công chức, viên chức, IOC Edu.... Kết nối Cổng Dịch vụ công quốc gia và với Hệ thống CSDLQG về dân cư, phục vụ xác thực, khai thác dữ liệu trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính; Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh đã kết nối đến 2.733 cụm loa của 111 Đài Truyền thanh cơ sở, ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trên địa bàn tỉnh; Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh (IOC) được duy trì với 08 dịch vụ.

³⁷ Trong kỳ, đã phối hợp với Điện lực Bình Định kết nối điện lưới, xóa 01 điểm trắng sóng thông tin di động là xã Canh Giao, huyện Vân Canh; hiện tỉnh còn duy nhất Làng O2, thuộc huyện Vĩnh Thạnh còn trắng sóng thông tin di động do chưa có hệ thống điện lưới đề phủ sóng.

(v) Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng dịch vụ người dân, doanh nghiệp

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh thực hiện chuyển đổi số, giai đoạn 2024 - 2025³⁸. Một số dịch vụ ứng dụng, dịch vụ thiết yếu như: Cổng Dịch vụ công của tỉnh (<https://dichvucong.binhdingh.gov.vn>) đã cung cấp 1.890 dịch vụ công; hệ thống được kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia và kết nối, chia sẻ với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ xác thực, định danh khai thác dữ liệu trong quá trình giải quyết TTHC.

- Đã hoàn thành liên thông dữ liệu kết quả Giấy chứng sinh, Giấy báo tử đối với 100% cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế; theo đó 100% cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh đã nâng cấp phần mềm và đã trang bị chữ ký số để thực hiện ký dữ liệu và liên thông dữ liệu khám chữa bệnh về Cổng giám định BHYT, kết quả đã có 412.753 tài khoản tích hợp vào Sổ sức khỏe điện tử (đạt tỷ lệ 22.85%), liên thông 11.289 giấy chuyển tuyến, 22.860 giấy hẹn khám lại; đến nay có 197/197 cơ sở KCB BHYT sử dụng thẻ CCCD và VNeID (đạt tỷ lệ 100%); 100% cơ sở KCB trực thuộc Sở Y tế đã triển khai thực hiện thanh toán viện phí không dùng tiền mặt trong khám và điều trị (trang bị máy quét thẻ thanh toán (Pos), quét mã QRCode, số tài khoản ngân hàng tại quầy thu viện phí); từ khi triển khai thực hiện đến nay đã có 2.171.574 lượt tra cứu thành công phục vụ KCB BHYT bằng CCCD. Hoàn thành việc liên thông dữ liệu kết quả Giấy khám sức khỏe lái xe đối với 100% cơ sở y tế có chức năng khám sức khỏe cấp Giấy phép lái xe trên địa bàn tỉnh phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình “Cấp đổi giấy phép lái xe”.

(vi) Tình hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành “Quy chế thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC phục vụ tái sử dụng thông tin, dữ liệu số hóa trong công tác giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bình Định”³⁹; Quyết định⁴⁰ quy định về lấy ý kiến của người dân, doanh nghiệp đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp và thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2025 – 2030⁴¹ với 10 nhóm giải pháp tổng thể và 52 nhiệm vụ cụ thể; mục tiêu là quyết tâm tạo sự chuyển biến thực chất để dịch vụ công trực tuyến trở thành phương thức giao dịch phổ biến mà người dân có thể tự sử dụng để thực hiện từ xa, tại nhà trong thời gian tới.

- Kết quả “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công” được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (tính

³⁸ Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 14/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

³⁹ Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴⁰ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴¹ Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đến ngày 19 tháng 3 năm 2025), Bình Định đạt 84,88 điểm, xếp vị trí thứ hai toàn quốc (sau tỉnh Quảng Bình), với 06 chỉ số thành phần được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia như sau: (i) Hồ sơ nộp trực tuyến đạt 74,2% (bình quân cả nước đạt 55,7%), (ii) Thanh toán trực tuyến đạt 78,3% (bình quân cả nước đạt 62,06%), (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 77,4% (bình quân cả nước 68,4%), (iv) Khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt 51,1% (bình quân cả nước đạt 29,6%) và (v) Tỷ lệ cấp kết quả điện tử đạt 77,53% (bình quân cả nước đạt 70,9%).

(Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tại Phụ lục II kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Người đứng đầu các cấp ủy, chính quyền, địa phương, cơ quan, đơn vị đã thể hiện sự quyết tâm, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số cải cách hành chính gắn với việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương. Nhiệm vụ cải cách hành chính đề ra năm 2025 thể hiện rõ nội dung, rõ thời gian, rõ sản phẩm và rõ đơn vị thực hiện, qua đó thuận lợi cho việc triển khai và đánh giá kết quả thực hiện; công tác tuyên truyền có nhiều đổi mới trong phương pháp, cách làm trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin và các nền tảng chuyển đổi số, qua đó đã nhanh chóng nhân rộng, lan tỏa các mô hình, cách làm hay, sáng kiến trong cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương; công tác cải cách TTHC, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông gắn với chuyển đổi số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến ngày càng phát huy hiệu quả, đem lại sự thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp; số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC tiếp tục được quan tâm và đẩy mạnh thực hiện; cải cách tổ chức bộ máy, rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, địa phương thực hiện nghiêm theo quy định; kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được siết chặt.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh còn hạn chế; chưa có nhiều chuyển biến trong việc đẩy mạnh tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Nguyên nhân các cơ quan, đơn vị chưa chủ động trong việc thực hiện và Bộ, ngành chưa ban hành đầy đủ các văn bản về định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá.

- Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh chưa có nhiều mô hình mới, cách làm hay hầu hết triển khai các công việc thường xuyên. Nguyên nhân cán bộ làm công tác cải cách hành chính hiện nay, nhất là ở cấp cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu nhiều vụ, chậm đổi mới, chưa có đề xuất mô hình, cách làm mới để áp dụng hiệu quả.

- Chưa có nhiều TTHC được chú trọng cải cách theo chiều sâu, cắt giảm thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ dựa trên cơ sở kết nối, tích

hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” với các hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Nguyên nhân, nhiều đơn vị, địa phương chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ngoài ra còn có nguyên nhân chủ quan chưa chủ động rà soát, đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG QUÝ II VÀ THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh năm 2025, Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 thực hiện Chương trình hành động theo Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 32 -CTr/TU ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2. Rà soát các mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp để tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện “Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI của tỉnh đến năm 2025”.

3. Tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ và tổng kết Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy về “Cải cách hành chính, trọng tâm và tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020-2025”.

4. Ưu tiên nguồn lực cho công tác xây dựng, hoàn thiện, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật. Tập trung nguồn lực chỉ đạo tổ chức rà soát, xác định và đề xuất phương án xử lý các văn bản quy phạm pháp luật theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

5. Tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ; bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả theo Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Nghiên cứu, đề xuất thực hiện phân cấp, ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị, địa phương giải quyết TTHC trên tinh thần: (i) Việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của người dân, doanh nghiệp thì giao cho cấp đó thực hiện; (ii) Dựa vào tính chất đặc thù và điều kiện

của mỗi địa phương; (iii) Khắc phục triệt để các bất cập, chồng chéo về yêu cầu sự phối hợp giữa các cấp, các ngành...

7. Triển khai Phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo chỉ đạo của Trung ương, với phương châm “Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả”. Tiếp tục thẩm định trình Đề án sáp nhập, hợp nhất, kết thúc hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập theo Đề án số 01/ĐA-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp theo hướng dẫn của Bộ, ngành; điều chỉnh biên chế các cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy; thẩm định đối tượng, kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi sắp xếp tổ chức bộ máy; xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, theo đó, đề xuất bố trí cán bộ, công chức cấp xã đảm bảo đạt chuẩn theo quy định (tỷ lệ 100%); tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra hoạt động công vụ đối với các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với cấp xã, kịp thời đề xuất biểu dương và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

9. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số của tỉnh; trong đó, chủ động phối hợp hỗ trợ xây dựng các nền tảng ứng dụng AI phục vụ hoạt động chuyên môn tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; tăng cường đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng các mô hình chính quyền điện tử tỉnh giai đoạn 2021 – 2025; nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu và Trung tâm IOC của tỉnh. Tập trung triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an toàn, an ninh mạng; Đề án xây dựng Kho dữ liệu số thông minh tỉnh Bình Định để tổng hợp, phân tích xử lý dữ liệu, tạo ra giá trị mới phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Bộ Nội vụ xem xét tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- Cục Chuyển đổi số quốc gia;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, CCKS^(Tr).

Thao



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục I**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / / 2025 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nhiệm vụ	Hoạt động/sản phẩm	Cơ quan chủ trì
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH		
1	Tổ chức tổng kết công tác cải cách hành chính, khen thưởng năm 2024 và triển khai nhiệm vụ công tác cải cách hành chính tỉnh năm 2025.	Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 15/02/2025	Sở Nội vụ
1.1	Công bố kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2024	Quyết định số 4546/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/02/2025	Sở Nội vụ
1.2	Công bố kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh các sở, ngành, địa phương (DDCI) năm 2024	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 17/02/2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Truyền thông về CCHC năm 2025	Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 10/2/2025	Sở Nội vụ
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ		
3	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	Sở Tư pháp
4	Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	Sở Tư pháp
5	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2025	Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	Sở Tư pháp

Phụ lục II
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số _____ /BC-UBND ngày ____ / ____ / 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	15	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	13.89	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	36	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	5	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	10	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	100	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	10	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	02	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

20
Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL⁴² do địa phương ban hành	Văn bản	71	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	35	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	26	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	10	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	26	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	40	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	40	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	40	

⁴²Văn bản quy phạm pháp luật.

21
Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	-	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	53	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	82	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.067	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	1.546	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	356	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	165	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	541	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	1526	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	9	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,96%	(3.1.2)/(3.1.1)
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	13.827	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	13.822	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,65%	(3.2.2)/(3.2.1)
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	34.767	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	34.646	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,93%	(3.3.2)/(3.3.1)
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	53.421	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	53.382	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	97	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	97	

23
Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	15	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	695	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	07	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	110	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	578	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	20,38	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2.127	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.978	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	-	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	19	Thực hiện chế độ tinh giản
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	13,7	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	24.856	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	23.051	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	14	Thực hiện chính sách tinh giản
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	18,01	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	16/16 ⁴³	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	695/695	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	-	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	-	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	4	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	-	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	257	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	-	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	-	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

⁴³ Trước khi sắp xếp có 22/22 cơ quan đã được phê duyệt (bao gồm 20 cơ quan chuyên môn và 02 tổ chức hành chính khác là BQL KKT tỉnh và VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh)

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	11,75%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	13.240.250	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.570.698	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	719	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	8	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	36	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	202	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	10	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	26	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	166	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	473	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	783	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	783	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	1.234	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.115	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.115	
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	818	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	63,33%	
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1.898	
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1202	theo số liệu thủ tục trực tuyến trên DVCQG

STT	Chỉ tiêu thống kê (Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				<i>của Bình Định</i>
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	99,47%	
6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	514.237	
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	511.495	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	615	<i>Số liệu TTHC có phí trên DVCQG (Nhóm chỉ tiêu thanh toán trực tuyến, chọn tỉnh Bình định)</i>
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	615	